

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/2006/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy trình vận hành điều tiết
hồ chứa nước Tân Giang, tỉnh Ninh Thuận**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10;

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Tân Giang, tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Ngọc Thuật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT
HỒ CHỨA NƯỚC TÂN GIANG - TỈNH NINH THUẬN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-BNN
ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)*

Cơ quan phê duyệt và ban hành: **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**
Cơ quan thẩm định, trình duyệt: **CỤC THỦY LỢI - BỘ NN VÀ PTNT**
Đơn vị thực hiện lập quy trình: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY
DỰNG THỦY LỢI 3**

LawSoft
THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

HÀ NỘI, 11 - 2006

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT
HỒ CHỨA NƯỚC TÂN GIANG, TỈNH NINH THUẬN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/2006/QĐ-BNN
ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Tân Giang đều phải tuân thủ:

1. Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
2. Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 của Chính phủ quy định thi hành Luật Tài nguyên nước;
3. Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão (năm 1993); Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/8/2000;
4. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001;
5. Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
6. Các Tiêu chuẩn, Quy phạm hiện hành:
 - a) Hồ chứa nước - Công trình thủy lợi - Quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121-2002).
 - b) Công trình thủy lợi kho nước - Yêu cầu kỹ thuật trong quản lý và khai thác (14TCN 55-88).
 - c) Quy phạm Công tác thủy văn trong hệ thống thủy nông (14TCN 49-86).

d) Các Tiêu chuẩn, Quy phạm khác có liên quan.

Điều 2. Việc vận hành điều tiết hồ chứa nước Tân Giang phải đảm bảo:

1. An toàn công trình theo chỉ tiêu phòng chống lũ với tần suất lũ thiết kế $P = 1\%$, tương ứng với mực nước cao nhất là +118,98m; tần suất lũ kiểm tra $P = 0,2\%$, tương ứng với mực nước cao nhất là +120,45m.

2. Cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và các nhu cầu dùng nước khác theo nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

Điều 3. Việc vận hành công lấy nước, tràn xả lũ phải tuân thủ Quy trình vận hành của từng công trình.

Điều 4.

1. Quy trình này là cơ sở pháp lý để Công ty Khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL) tỉnh Ninh Thuận vận hành điều tiết hồ chứa nước Tân Giang.

2. Khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định trong Quy trình này, việc vận hành điều tiết và phòng, chống lụt bão của hồ chứa phải theo sự chỉ đạo điều hành thống nhất của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Ninh Thuận, trực tiếp là Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn (PCLB&TKCN) tỉnh Ninh Thuận.

CHƯƠNG II

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT TRONG MÙA LŨ

Điều 5. Trước mùa mưa lũ hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải thực hiện:

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn mùa lũ hàng năm và Quy trình này, lập "Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ", làm cơ sở vận hành điều tiết hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và PTNT) tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

3. Lập phương án phòng chống lụt bão cho hồ chứa nước Tân Giang, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa lũ:

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải thấp hơn hoặc bằng tung độ "Đường phòng phá hoại" trên biểu đồ điều phối (phụ lục số III.1).

2. Mực nước hồ cao nhất ở cuối các tháng trong mùa lũ được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	30/IX	31/X	30/XI	31/XII
Mực nước cao nhất (m)	116,3	118,2	118,2	118,2

Điều 7. Khi mực nước hồ đến giới hạn quy định tại khoản 2 điều 6, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải sẵn sàng xả lũ. Trước khi tiến hành xả lũ, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải:

1. Căn cứ vào diễn biến tình hình khí tượng thủy văn, hiện trạng các công trình đầu mối, đặc điểm vùng hạ du hồ chứa và Quy trình này để quyết định việc xả lũ (số cửa, độ mở và thời gian mở).

2. Báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận, Ban chỉ huy PCLB &TKCN tỉnh Ninh Thuận về việc xả lũ.

3. Thông báo chính quyền địa phương để phổ biến đến nhân dân vùng hạ du và các cơ quan liên quan về việc xả lũ.

Điều 8. Vận hành xả lũ trong một số trường hợp đặc biệt:

1. Khi mực nước hồ cao hơn quy định tại khoản 2 điều 6, nhưng chưa vượt quá +118,20m, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận quyết định cho phép giữ mực nước hoặc vận hành cửa tràn để xả lũ theo quy định.

2. Khi mực nước hồ đạt +118,20m và đang lên, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải vận hành tràn có cửa để xả lũ, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh Ninh Thuận, giữ mực nước hồ không vượt quá +118,98m.

3. Trường hợp xảy ra mưa lũ đặc biệt lớn, mực nước hồ có nguy cơ vượt quá +118,98m, UBND tỉnh Ninh Thuận quyết định triển khai thực hiện phương án phòng chống lụt bão, đảm bảo an toàn hồ chứa và vùng hạ du.

CHƯƠNG III

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA TRONG MÙA KIẾT

Điều 9. Trước mùa kiệt hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước, lập kế hoạch cấp nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận, thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

Điều 10. Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa kiệt:

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước" trên biểu đồ điều phối (phụ lục số III.1).

2. Mực nước hồ thấp nhất ở cuối các tháng trong mùa kiệt được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	31/I	28/II	31/III	30/IV	31/V	30/VI	31/VII	31/VIII
Mực nước thấp nhất (m)	115,7	112,1	106,7	103,8	103,2	102,1	100,9	100,3

Điều 11. Khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước" Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo kế hoạch cấp nước.

Điều 12. Vận hành cấp nước trong một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi mực nước hồ thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải thông báo cho các hộ dùng nước và thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, đề phòng thiếu nước vào cuối mùa kiệt.

2. Khi mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải lập phương án sử dụng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận quyết định.

CHƯƠNG IV

VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT KHI HỒ CHỨA CÓ SỰ CỐ

Điều 13. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập chính, tràn xả lũ, cống lấy nước) có nguy cơ xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải lập phương án xử lý khẩn cấp, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ huy PCLB&TKCN, trình UBND tỉnh Ninh Thuận xem xét quyết định.

CHƯƠNG V

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 14. Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải thu thập, quan trắc, đo đạc, lập sổ theo dõi mực nước, lượng mưa và các yếu tố khí tượng thủy văn khác theo quy định tại các Quy phạm, Tiêu chuẩn ngành hiện hành (14TCN 49-86 và 14TCN 55-88).

Điều 15. Hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải tính toán và dự báo lượng nước đến hồ làm cơ sở để lập kế hoạch tích, cấp và xả nước.

Điều 16. Tính toán và kiểm tra lưu lượng lũ, lưu lượng kiệt :

1. Kết thúc các đợt xả lũ và sau mùa lũ hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận lập báo cáo đánh giá việc xả lũ bao gồm: lưu lượng xả, số cửa tràn xả lũ, thời gian xả, tổng lượng xả, diễn biến mực nước hồ và ảnh hưởng đối với vùng hạ du.

2. Hàng năm, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận tiến hành điều tra, đo đạc, tính toán lưu lượng và tổng lượng nước đến hồ; lưu lượng kiệt; ghi chép, lưu trữ tài liệu trên để phục vụ công tác quản lý khai thác.

CHƯƠNG VI

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

A. CÔNG TY KTCTTL TỈNH NINH THUẬN

Điều 17. Trách nhiệm:

1. Thực hiện các quy định trong Quy trình này để vận hành điều tiết hồ, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước đáp ứng các nhu cầu dùng nước.

2. Hàng năm tiến hành tổng kết đánh giá việc thực hiện Quy trình, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sửa đổi hoặc bổ sung Quy trình khi cần thiết.

Điều 18. Quyền hạn:

Giám đốc công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận chịu trách nhiệm tổ chức vận hành điều tiết hồ chứa Tân Giang trong các trường hợp sau:

1. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước" của biểu đồ điều phối.

2. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" của biểu đồ điều phối và chưa xuống đến mực nước chết.

3. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn mực nước chết theo phương án sử dụng dung tích chết đã được Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

4. Quyết định xả lũ trong các trường hợp như quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 Quy trình này:

B. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NINH THUẬN

Điều 19. Trách nhiệm:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận trong việc thực hiện Quy trình này; Quyết định xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

2. Trình UBND tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung Quy trình.

3. Trình UBND tỉnh Ninh Thuận quyết định giải pháp xử lý khẩn cấp khi hồ chứa có nguy cơ mất an toàn.

4. Thẩm định phương án phòng chống lụt bão hàng năm của hồ, trình UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

Điều 20. Quyền hạn:

1. Phê duyệt kế hoạch tích, xả nước hồ trong mùa lũ.

2. Cho phép tích hoặc xả nước theo quy định tại khoản 1 điều 8 Quy trình này.

C. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Điều 21. Trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các ngành, các cấp có liên quan thực hiện Quy trình.
2. Xử lý các hành vi ngăn cản việc thực hiện Quy trình hoặc vi phạm các quy định của Quy trình theo thẩm quyền.

Điều 22. Quyền hạn:

1. Quyết định việc vận hành hồ chứa nước Tân Giang khi xảy ra tình huống như quy định tại khoản 2 điều 4; khoản 3 điều 8; điều 13 Quy trình.
2. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy trình theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

D. CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN HUYỆN, XÃ TRONG HỆ THỐNG

Điều 23.

1. Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định tại Quy trình này.
2. Ngăn chặn, xử lý các hành vi ngăn cản việc thực hiện Quy trình hoặc vi phạm các quy định của Quy trình theo thẩm quyền.
3. Thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho vùng hạ du khi hồ chứa xả lũ và trường hợp xảy ra sự cố khẩn cấp.
4. Tuyên truyền vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình này và tham gia phòng chống lụt bão, bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Tân Giang.

E. CÁC HỘ DÙNG NƯỚC VÀ NHỮNG ĐƠN VỊ HƯỞNG LỢI KHÁC

Điều 24.

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình này.
2. Hàng năm, phải ký hợp đồng dùng nước với Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận, để có căn cứ lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo hiệu quả kinh tế và an toàn công trình.
3. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định có liên quan được nêu tại Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các văn bản pháp quy có liên quan đến việc quản lý khai thác và bảo vệ công trình hồ chứa nước Tân Giang.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Điều 25. Mọi quy định về vận hành điều tiết hồ chứa nước Tân Giang trước đây trái với những quy định trong Quy trình này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện Quy trình, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Thuận phải tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận, trình UBND tỉnh Ninh Thuận quyết định.

Điều 26. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Ngọc Thuật

PHỤ LỤC
KÈM THEO QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT
HỒ CHỨA NƯỚC TÂN GIANG

PHỤ LỤC I

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ HỒ CHỨA NƯỚC TÂN GIANG

1. Tên công trình: Hồ chứa nước Tân Giang

2. Địa điểm xây dựng: Cụm đầu mối hồ chứa xây dựng trên sông Lu, là một chi lưu của sông Cái - Phan Rang, thuộc địa phận xã Phước Hà, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

3. Nhiệm vụ công trình:

Theo thiết kế, hồ chứa nước Tân Giang có nhiệm vụ:

- Tạo nguồn nước tưới tự chảy cho 3000ha diện tích đất canh tác nông nghiệp thuộc các xã Phước Hà, Phước Hữu, Nhị Hà, Phước Nam và Phước Dân thuộc huyện Ninh Phước.

- Kết hợp cấp nước cho dân sinh và chăn nuôi.

- Kết hợp làm giảm và chậm lũ cho sông Lu, cải thiện điều kiện môi trường.

4. Thành phần công trình:

Công trình đầu mối hồ chứa nước Tân Giang gồm các hạng mục sau:

- 01 hồ chứa có dung tích toàn bộ $V_{tb} = 13,39 \times 10^6 m^3$.

- Đập trọng lực bằng bê tông và bê tông cốt thép.

- 01 cống lấy nước chảy có áp bằng bê tông cốt thép M200. Kích thước mặt cắt chuyển dần từ cửa vào (1,6 x 1,6m) đến cửa ra (1,2 x 1,2m).

- 01 tràn xả lũ có cửa van điều tiết, dạng van cung, 3 cửa 3 x (10 x 6).

- 01 tràn tự do B = 10m.

5. Cấp công trình đầu mối: Cấp III.

6. Các thông số kỹ thuật chính của công trình:

Các thông số cơ bản được tóm tắt ở bảng sau:

N ^o	Các thông số	Đơn vị	Trị số
I. Đặc trưng lưu vực và dòng chảy:			
1	Diện tích lưu vực	km ²	149
2	Chiều dài sông chính	km	17,90
3	Lượng mưa bình quân nhiều năm (BQNN) X ₀	mm	800
4	Lưu lượng BQNN (Q ₀)	m ³ /s	1,43
5	Môdul dòng chảy năm (M ₀)	L/s.km ²	9,60
6	Tổng lượng BQNN (W ₀)	10 ⁶ m ³	40,10
7	Lưu lượng năm 75% (Q _{75%})	m ³ /s	0,972
8	Tổng lượng năm 75% (W _{75%})	10 ⁶ m ³	30,69
9	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế (P = 1%)	m ³ /s	1070
10	Tổng lượng lũ thiết kế (P = 1%)	10 ⁶ m ³	30,80
11	Diện tích tưới	ha	3000
12	Lượng nước yêu cầu tại đầu mỗi	10 ⁶ m ³	18,48
II. Các thông số hồ chứa:			
13	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+118,20
14	Mực nước chết (MNC)	m	+100,30
15	Mực nước dâng gia cường (P = 1%)	m	+118,98
16	Dung tích toàn bộ	10 ⁶ m ³	13,39
17	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	12,048
18	Dung tích chết	10 ⁶ m ³	1,342
19	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	104
20	Diện tích mặt hồ ứng với MNC	ha	34
21	Hệ số dung tích β		0,27
22	Hệ số dòng chảy α		0,44

N ^o	Các thông số	Đơn vị	Trị số
23	Chế độ điều tiết	Năm	
III. Quy mô, kết cấu các hạng mục chính:			
A . Đập bê tông trọng lực			
24	Cao trình đỉnh đập	m	+120,50
25	Bề rộng mặt đập	m	5.00
26	Chiều dài đập	m	332
27	Chiều cao đập cao nhất	m	37,5
B. Tràn xả lũ			
28	Hình thức tràn	Tràn tự do và tràn có cửa	
29	Cao trình ngưỡng tràn có cửa	m	112,20
30	Kích thước tràn có cửa n (b x h)	m	3 x (10 x 6)
31	Cao trình ngưỡng tràn tự do	m	118,20
32	Kích thước tràn tự do B	m	10
33	Hình thức tiêu năng	Tiêu năng phun	
34	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P = 1%)	m ³ /s	1030
35	Trong đó xả qua tràn có cửa	m ³ /s	981
36	Trong đó xả qua tràn tự do	m ³ /s	49
C. Công lấy nước :			
37	Hình thức kết cấu	Công bê tông cốt thép nằm trong thân đập, chảy có áp, cửa van thượng hạ lưu	
38	Cao trình đáy công	m	+94.00
39	Kích thước cửa ra công B x H	cm	120 x 120
40	Lưu lượng thiết kế công	m ³ /s	2,50

PHỤ LỤC II

NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY TRÌNH VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA NƯỚC TÂN GIANG

1. Các văn bản pháp quy

- Luật Tài nguyên nước (năm 1998): Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão (năm 1993, năm 2000); Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (năm 2001).
- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD VN 285: 2002 "Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế".
- Hồ chứa nước - Công trình thủy lợi - Quy định về lập và ban hành Quy trình vận hành điều tiết (14TCN 121-2002).
- Các Tiêu chuẩn, Quy phạm, các văn bản liên quan đến việc bảo đảm an toàn hồ chứa nước (của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan chức năng).
- Các văn bản của UBND tỉnh Ninh Thuận (và các cơ quan chức năng) về việc khai thác và bảo vệ hồ chứa nước Tân Giang.

2. Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn

- Các tài liệu khí tượng thủy văn dùng trong thiết kế hồ chứa nước Tân Giang.
- Các tài liệu mưa, mực nước hồ; các số liệu trong quá trình tích, xả nước của Công ty KTCTTL Ninh Thuận.
- Các tài liệu, số liệu để lập Quy trình vận hành điều hồ chứa nước Tân Giang.

3. Mục tiêu và yêu cầu

- Về phòng lũ: Phải đảm bảo an toàn cho công trình theo tần suất thiết kế $P = 1\%$ (theo TCXD VN 285: 2002).
- Về cấp nước: Đảm bảo cấp đủ nước theo các nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

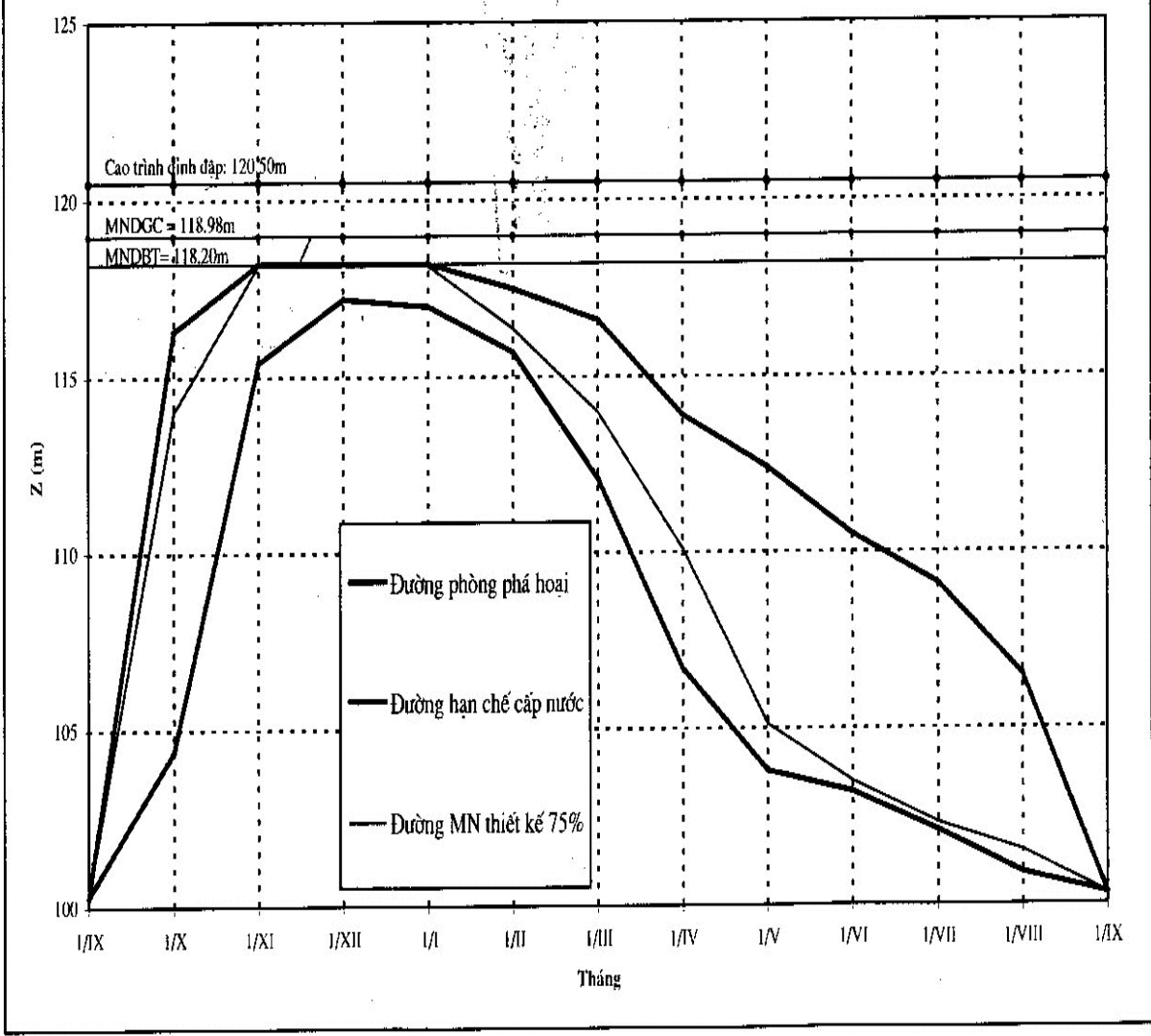
PHỤ LỤC III

CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG TRA

Phụ lục III.1: Biểu đồ điều phối hồ chứa nước Tân Giang

Phụ lục III.2: Bảng tra và đồ thị quan hệ mực nước, dung tích, diện tích mặt nước hồ chứa Tân Giang.

BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI HỒ CHỨA NƯỚC TÂN GIANG



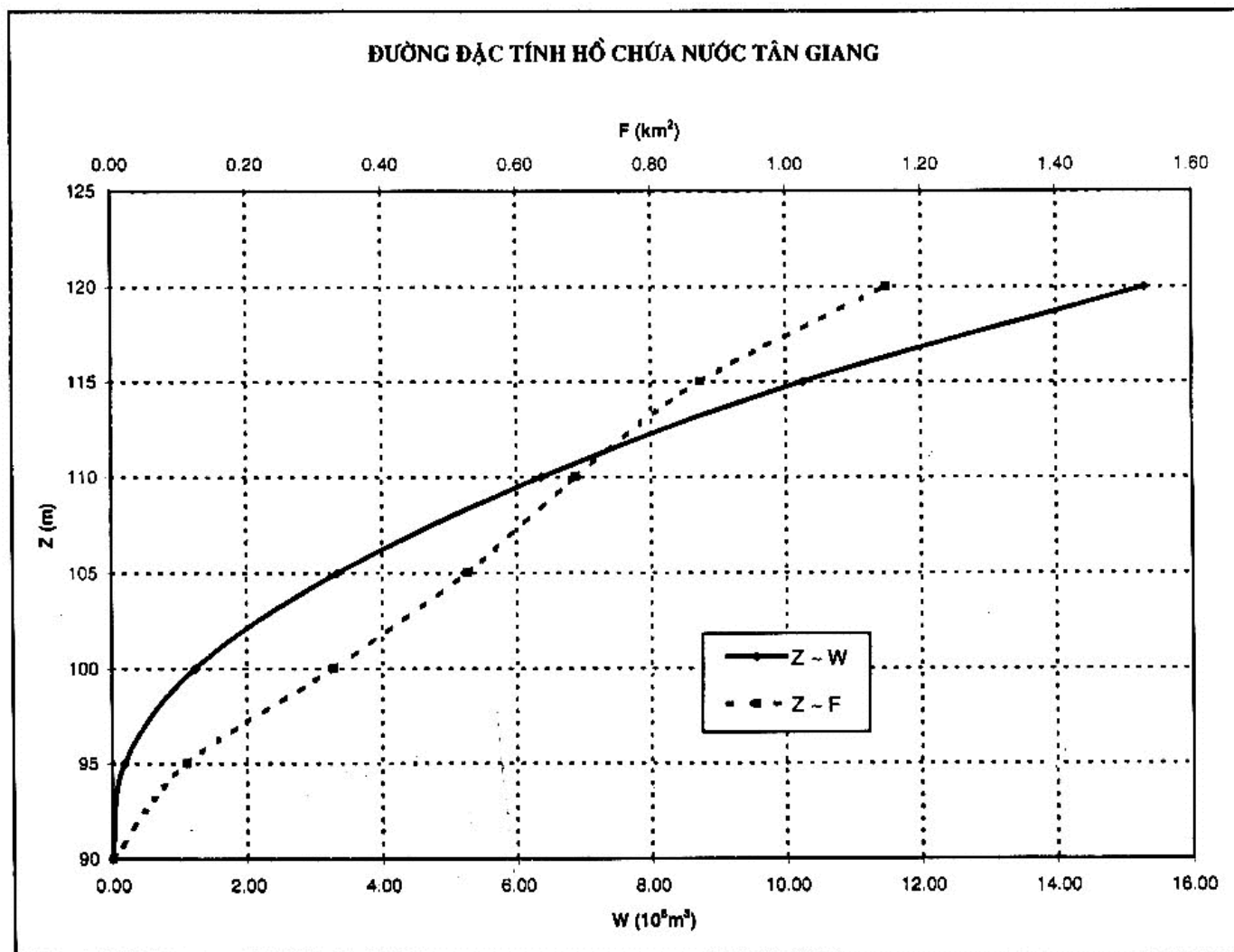
Tọa độ của các đường giới hạn trong biểu đồ điều phối

Tháng	1/IX	1/X	1/XI	1/XII	1/I	1/II	1/III	1/IV	1/V	1/VI	1/VII	1/VIII	1/IX
Bao trên	100,3	116,3	118,2	118,2	118,2	117,5	116,6	113,9	112,4	110,5	109,1	106,5	100,3
Bao dưới	100,3	104,4	115,4	117,2	117	115,7	112,1	106,7	103,8	103,2	102,1	100,9	100,3
75%	100,3	114,0	118,2	118,2	118,2	116,4	114,0	110,1	105,1	103,5	102,3	101,5	100,3

LawSoft
THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

Phụ lục III.2.

Biểu đồ và bảng tra quan hệ mực nước, dung tích và diện tích mặt nước hồ chứa nước Tân Giang



Z (m)	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
W(10 ⁶ m ³)	0.04	0.07	0.11	0.15	0.18	0.39	0.60	0.81	1.02	1.23
F(km ²)	0.02	0.04	0.07	0.09	0.11	0.15	0.20	0.24	0.28	0.33

Z (m)	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110
W(10 ⁶ m ³)	1.65	2.08	2.50	2.92	3.35	3.95	4.56	5.16	5.77	6.37
F(km ²)	0.37	0.41	0.45	0.49	0.53	0.56	0.59	0.62	0.66	0.69

Z (m)	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120
W(10 ⁶ m ³)	7.15	7.93	8.71	9.49	10.27	11.27	12.28	13.29	14.30	15.31
F(km ²)	0.72	0.76	0.80	0.84	0.87	0.93	0.98	1.04	1.09	1.15